



# 越南台灣商會聯合總會 投資經營委員會



## 法規指南 CL-260401 Điểm tin Pháp luật 2026-04-15

標題	關於依《越南國際法若干條款之修訂、補充法》在加入或恢復越南國籍時保留外國國籍之新規定
Tiêu đề	ĐIỂM MỚI VỀ GIỮ QUỐC TỊCH NƯỚC NGOÀI KHI NHẬP TỊCH, TRỞ LẠI QUỐC TỊCH VIỆT NAM THEO LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT QUỐC TỊCH VIỆT NAM
編撰	段晉達 律師
Người soạn	Luật sư Đoàn Tấn Đạt
涉及範圍	越南國籍法、修訂補充法、雙重國籍、保留外國國籍、入籍、恢復國籍、國家主席批准、法律依據、親屬關係、特別貢獻、未成年人、無犯罪紀錄、司法廳、身分核查、申請文件
Phạm vi liên quan	Luật Quốc tịch Việt Nam, Luật sửa đổi bổ sung, Song tịch, Giữ quốc tịch nước ngoài, Nhập tịch, Trở lại quốc tịch, Chủ tịch nước cho phép, Cơ sở pháp lý, Quan hệ nhân thân, Công lao đặc biệt, Người chưa thành niên, Lý lịch tư pháp, Sở Tư pháp, Xác minh nhân thân, Hồ sơ đề nghị

# 關於依《越南國際法若干條款之修訂、補充法》在加入或恢復越南國籍時保留外國國籍之新規定 ĐIỂM MỚI VỀ GIỮ QUỐC TỊCH NƯỚC NGOÀI KHI NHẬP TỊCH, TRỞ LẠI QUỐC TỊCH VIỆT NAM THEO LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT QUỐC TỊCH VIỆT NAM

2025年6月24日，越南社會主義共和國第十五屆國會第九次會議正式通過《越南國際法若干條款之修訂、補充法》，並自2025年7月1日起生效。據此，越南將放寬在入籍或恢復越南國籍時保留外國國籍的相關規定，具體如下：

Ngày 24/6/2025, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 9 đã chính thức thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam và có hiệu lực thi hành ngày 01/7/2025. Theo đó, Việt Nam sẽ nới lỏng quy định về việc giữ quốc tịch nước ngoài khi nhập tịch, trở lại quốc tịch Việt Nam, chi tiết như sau:

## 1. 自2025年7月1日起，在入籍或恢復越南國籍時可保留外國國籍之情形

**Các trường hợp được giữ quốc tịch nước ngoài khi nhập tịch, quay trở lại quốc tịch Việt Nam từ ngày 01/07/2025**

### 1.1. 外國公民申請加入越南國籍

**Công dân nước ngoài nhập tịch Việt Nam**

*法律依據：現行《越南國籍法》第19條*

*Cơ sở pháp lý: Điều 19 Luật quốc tịch Việt Nam hiện hành*

申請加入越南國籍者，若屬於下列情形，並符合相關條件且經國家主席批准，則可保留其外國國籍：

Người xin nhập quốc tịch Việt Nam nếu thuộc các trường hợp sau đây được giữ quốc tịch nước ngoài nếu đáp ứng các điều kiện sau đây và được Chủ tịch nước cho phép:

#### a. 在申請加入越南國籍時可保留外國國籍之對象：

Đối tượng được giữ quốc tịch nước ngoài khi nhập tịch Việt Nam:

- 其配偶或子女為越南公民；  
Có vợ hoặc chồng hoặc có con đẻ là công dân Việt Nam;
- 其父親或母親，或祖父母或外父母為越南公民；  
Có cha đẻ hoặc mẹ đẻ hoặc ông nội và bà nội hoặc ông ngoại và bà ngoại là công dân Việt Nam;
- 對越南建設與保衛國家事業有特別貢獻；  
Có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam;
- 對越南社會主義共和國有益；  
Có lợi cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- 隨父親或母親申請加入越南國籍的未成年人。  
Là người chưa thành niên xin nhập quốc tịch Việt Nam theo cha hoặc mẹ.

#### b. 依法律規定之條件：

Các điều kiện theo quy định pháp luật:

# 關於依《越南國際法若干條款之修訂、補充法》在加入或恢復越南國籍時保留外國國籍之新規定 ĐIỂM MỚI VỀ GIỮ QUỐC TỊCH NƯỚC NGOÀI KHI NHẬP TỊCH, TRỞ LẠI QUỐC TỊCH VIỆT NAM THEO LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT QUỐC TỊCH VIỆT NAM

- 保留外國國籍須符合該外國之法律規定；  
Việc giữ quốc tịch nước ngoài phù hợp với pháp luật của nước đó;
- 不得利用外國國籍損害機關、組織、個人之合法權益，或危害越南社會主義共和國之國家安全、國家利益、社會秩序與公共安全。  
Không sử dụng quốc tịch nước ngoài để gây phương hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân, xâm hại an ninh, lợi ích quốc gia, trật tự, an toàn xã hội của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

與《2008年越南國籍法》中的先前規定相比，自2025年7月1日起生效之《越南國際法若干條款之修訂、補充法》具有以下若干重要新內容：

So với quy định trước tại luật quốc tịch Việt Nam 2008, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam và có hiệu lực thi hành ngày 01/7/2025 có một số điểm mới quan trọng như sau:

- 擴大加入越南國籍時可保留外國國籍之對象範圍：(i) 祖父母或外祖母為越南公民之外國公民；(ii) 隨父親或母親申請加入越南國籍之未成年人。  
Mở rộng đối tượng được nhập quốc tịch Việt Nam được giữ quốc tịch nước ngoài: (i) Công dân nước ngoài có ông nội và bà nội hoặc ông ngoại và bà ngoại là công dân Việt Nam, (ii) Là người chưa thành niên xin nhập quốc tịch Việt Nam theo cha hoặc mẹ.
- 不再要求與越南公民具有親屬關係之外國公民，必須對越南建設與保衛國家事業具有特別貢獻，亦不再要求其在加入越南國籍並同時保留外國國籍時須對越南社會主義共和國有利。  
Không còn yêu cầu công dân nước ngoài có mối quan hệ thân thân với công dân Việt Nam phải có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam và việc nhập quốc tịch đồng thời giữ quốc tịch nước ngoài là có lợi cho Nhà nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
- 此項條件過去一直是重大障礙，阻礙與越南公民具有親屬關係之外國人申請加入越南國籍；因一旦無法滿足該條件，即無法在保留外國國籍的同時加入越南國籍。  
Điều kiện này trước đây là rào cản rất lớn ngăn cản công dân nước ngoài có mối quan hệ thân thân với công dân Việt Nam nhập quốc tịch Việt Nam vì một khi không đáp ứng điều kiện thì họ không đủ điều kiện để nhập quốc tịch Việt Nam nhưng vẫn giữ quốc tịch nước ngoài.

## 1.2. 恢復越南國籍

### Trở lại quốc tịch Việt Nam

法律依據：現行《越南國籍法》第23條

Cơ sở pháp lý: Điều 23 Luật quốc tịch Việt Nam hiện hành

申請恢復越南國籍者，如符合下列條件並經國家主席批准者，可保留其外國國籍：

Người xin trở lại quốc tịch Việt Nam được giữ quốc tịch nước ngoài nếu đáp ứng các điều kiện sau đây và được Chủ tịch nước cho phép:

# 關於依《越南國際法若干條款之修訂、補充法》在加入或恢復越南國籍時保留外國國籍之新規定

## ĐIỂM MỚI VỀ GIỮ QUỐC TỊCH NƯỚC NGOÀI KHI NHẬP TỊCH, TRỞ LẠI QUỐC TỊCH VIỆT NAM THEO LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT QUỐC TỊCH VIỆT NAM

- a. 保留外國國籍符合該國之法律規定；  
Việc giữ quốc tịch nước ngoài phù hợp với pháp luật của nước đó;
- b. 不得利用外國國籍損害機關、組織、個人之合法權益，或危害越南社會主義共和國之國家安全、國家利益、社會秩序與公共安全。  
Không sử dụng quốc tịch nước ngoài để gây phương hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân, xâm hại an ninh, lợi ích quốc gia, trật tự, an toàn xã hội của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

與《2008年越南國籍法》中的先前規定相比，自2025年7月1日起生效之《越南國際法若干條款之修訂、補充法》已不再要求申請恢復越南國籍者，須證明其放棄外國國籍會影響其在該國之權益。取消此一條件，將有助於將來有意在恢復越南國籍的同時保留外國國籍者。

So với quy định trước tại luật quốc tịch Việt Nam 2008, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam và có hiệu lực thi hành ngày 01/7/2025 đã không còn yêu cầu người trở lại quốc tịch Việt Nam phải chứng minh việc thôi quốc tịch nước ngoài dẫn đến quyền lợi của người đó ở nước có quốc tịch bị ảnh hưởng. Việc không còn yêu cầu điều kiện này sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho người có nguyện vọng trở lại quốc tịch Việt Nam đồng thời giữ quốc tịch nước ngoài trong thời gian tới.

### 2. 在加入或恢復越南國籍的同時保留外國國籍之申請文件、程序及手續

**Hồ sơ, trình tự và thủ tục nhập tịch, trở lại quốc tịch Việt Nam đồng thời giữ quốc tịch nước ngoài**

#### 2.1. 加入越南國籍並同時保留外國國籍之申請文件、程序及手續

**Hồ sơ, trình tự và thủ tục nhập tịch Việt Nam đồng thời giữ quốc tịch nước ngoài**

##### a. 文件 Hồ sơ

*法律依據 Cơ sở pháp lý:*

申請加入越南國籍之文件須制作成3份，分別存放於國家主席辦公室、司法部及受理機關。

Hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam phải lập thành 03 bộ, được lưu trữ tại Văn phòng Chủ tịch nước, Bộ Tư pháp và cơ quan thụ lý hồ sơ.

- 申請加入越南國籍之申請書；  
Đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam;
- 出生證明、護照或其他具有同等效力之證件副本；  
Bản sao Giấy khai sinh, Hộ chiếu hoặc giấy tờ khác có giá trị thay thế;

*備註：對於無國籍人士申請加入越南國籍時，可替代出生證明、護照之其他證件，係指載有其姓名、出生日期、附有本人照片並經有權機關蓋章之文件，或通行證、具國際通行效力之證件。*

# 關於依《越南國際法若干條款之修訂、補充法》在加入或恢復越南國籍時保留外國國籍之新規定 ĐIỂM MỚI VỀ GIỮ QUỐC TỊCH NƯỚC NGOÀI KHI NHẬP TỊCH, TRỞ LẠI QUỐC TỊCH VIỆT NAM THEO LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT QUỐC TỊCH VIỆT NAM

*Lưu ý: Giấy tờ khác có giá trị thay thế Giấy khai sinh, Hộ chiếu đối với người không quốc tịch xin nhập quốc tịch Việt Nam là giấy tờ có thông tin về họ tên, ngày, tháng, năm sinh, có dán ảnh của người đó và đóng dấu của cơ quan có thẩm quyền hoặc giấy thông hành, giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế.*

- 個人履歷申報表;  
Bản khai lý lịch;
- 由外國有權機關依該國法律規定就申請人於國外居住期間所出具之無犯罪紀錄證明文件。該證明文件自簽發之日起至提交申請之日不得超過 90 日;  
Giấy tờ chứng minh thông tin lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp phù hợp với pháp luật của nước đó đối với thời gian người xin nhập quốc tịch Việt Nam cư trú ở nước ngoài. Giấy tờ chứng minh thông tin lý lịch tư pháp được cấp không quá 90 ngày tính đến ngày nộp hồ sơ;
- 證明越南語能力之文件 (屬於可在加入越南國籍同時保留外國國籍之對象者, 可免提交此文件);  
Giấy tờ chứng minh trình độ Tiếng Việt (đối tượng được nhập quốc tịch Việt Nam đồng thời giữ quốc tịch nước ngoài được miễn được miễn giấy tờ này)
- 證明在越南居住地及常住期間之文件 (如: 在加入越南國籍時已持有 5 年以上之常住卡副本);  
Giấy tờ chứng minh về chỗ ở, thời gian thường trú ở Việt Nam (Bản sao Thẻ thường trú 05 năm trở lên tính đến thời điểm nhập quốc tịch Việt Nam);  
*備註: 本項適用於配偶或子女為越南公民之情形; 其他情形可免提交此文件。*  
*Lưu ý: Áp dụng đối với trường hợp có vợ hoặc chồng hoặc có con đẻ là công dân Việt Nam. Các trường hợp khác giấy tờ này được miễn*
- 證明在越南具備生活保障之文件 (可免提交)。  
Giấy tờ chứng minh bảo đảm cuộc sống ở Việt Nam (được miễn).
- 如配偶為越南公民, 須提交結婚證副本或婚姻狀況證明; 如父親、母親或子女為越南公民, 須提交出生證明副本或其他合法文件以證明父母子女關係; 如祖父母或外祖父母為越南公民, 須提交相關合法文件副本以證明 (若受理機關無法自電子戶籍資料庫或國家人口資料庫中查詢相關資訊者, 則需提交上述文件)。  
Trường hợp có vợ, chồng là công dân Việt Nam thì nộp bản sao Giấy chứng nhận kết hôn hoặc Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân; nếu có cha đẻ, mẹ đẻ, con đẻ là công dân Việt Nam thì nộp bản sao Giấy khai sinh hoặc giấy tờ hợp lệ khác chứng minh quan hệ cha, mẹ, con; nếu có ông nội và bà nội hoặc ông ngoại và bà ngoại là công dân Việt Nam thì nộp bản sao giấy tờ hợp lệ để chứng minh, trong trường hợp cơ quan tiếp nhận không thể khai thác được thông tin trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;

# 關於依《越南國際法若干條款之修訂、補充法》在加入或恢復越南國籍時保留外國國籍之新規定 ĐIỂM MỚI VỀ GIỮ QUỐC TỊCH NƯỚC NGOÀI KHI NHẬP TỊCH, TRỞ LẠI QUỐC TỊCH VIỆT NAM THEO LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT QUỐC TỊCH VIỆT NAM

- 對越南建設與保衛國家事業具有特別貢獻者，或其加入越南國籍對越南社會主義共和國有利者，須提交證明其屬於相應情形之相關文件。

Người có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam hoặc việc nhập quốc tịch Việt Nam của họ là có lợi cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thì nộp giấy tờ chứng minh thuộc trường hợp tương ứng.

- 由外國有權機關出具之文件，證明保留外國國籍符合該國法律規定。若外國法律未規定出具此類文件，則申請人須提交聲明書，說明該外國有權機關未規定出具此類文件，且在加入越南國籍時申請保留外國國籍符合該外國之法律規定。

Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp về việc giữ quốc tịch nước ngoài phù hợp với pháp luật của nước đó. Trường hợp pháp luật nước ngoài không quy định việc cấp loại giấy tờ này thì người đó phải có bản cam đoan về việc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài không quy định việc cấp loại giấy tờ này và việc xin giữ quốc tịch nước ngoài khi nhập quốc tịch Việt Nam là phù hợp với pháp luật của nước ngoài đó;

- 承諾不利用外國國籍損害機關、組織、個人之合法權益，或危害越南社會主義共和國之國家安全、國家利益、社會秩序與公共安全之承諾書。

Bản cam kết không sử dụng quốc tịch nước ngoài để gây phương hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân; xâm hại an ninh, lợi ích quốc gia, trật tự, an toàn xã hội của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

## b. 程序、手續 Trình tự, thủ tục

- 申請加入越南國籍者，如在國內居住，應向司法廳提交申請文件；如在國外居住，則應向越南駐外代表機構提交申請文件。若申請文件不齊全或不符合規定，受理機關應立即通知申請人補充及完善相關文件。

Người xin nhập quốc tịch Việt Nam nộp hồ sơ cho Sở Tư pháp nếu cư trú ở trong nước, cho cơ quan đại diện Việt Nam ở nước sở tại nếu cư trú ở nước ngoài. Trong trường hợp hồ sơ không có đầy đủ các giấy tờ quy định hoặc không hợp lệ thì cơ quan tiếp nhận thông báo ngay để người xin nhập quốc tịch Việt Nam bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ.

- 自收到完整且符合規定之申請文件之日起 5 個工作日內，司法廳應發文請求省級公安機關對申請加入越南國籍者之身分背景進行查核。

Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp gửi văn bản đề nghị cơ quan Công an cấp tỉnh xác minh về nhân thân của người xin nhập quốc tịch Việt Nam.

- 自收到司法廳之請求之日起 30 日內，省級公安機關負責進行查核並將結果送交司法廳。在此期間，司法廳亦須對申請加入越南國籍之文件進行審查。

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp, cơ quan Công an cấp tỉnh có trách nhiệm xác minh và gửi kết quả đến Sở Tư pháp. Trong thời gian này, Sở Tư pháp phải tiến hành thẩm tra giấy tờ trong hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam.

## 關於依《越南國際法若干條款之修訂、補充法》在加入或恢復越南國籍時保留外國國籍之新規定 ĐIỂM MỚI VỀ GIỮ QUỐC TỊCH NƯỚC NGOÀI KHI NHẬP TỊCH, TRỞ LẠI QUỐC TỊCH VIỆT NAM THEO LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT QUỐC TỊCH VIỆT NAM

- 自收到查核結果之日起 5 個工作日內，司法廳負責完成申請文件，並呈報省級人委會主席審批。

Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả xác minh, Sở Tư pháp có trách nhiệm hoàn tất hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- 自收到司法廳之建議之日起 5 個工作日內，省級人委會主席負責審查、作出結論並提出意見送交司法部。

Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, kết luận và đề xuất ý kiến gửi Bộ Tư pháp.

- 自收到完整且符合規定之申請文件之日起 20 日內，越南駐外代表機構負責審查申請加入越南國籍之文件，並將申請文件連同對入籍之建議意見送交司法部；同時，將相關資訊送交外交部，以配合履行國籍管理之國家職能。公安部依司法部之請求，負責對申請加入越南國籍者之身分背景進行查核（適用於在越南駐外代表機構提交申請之情形）。

Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm thẩm tra giấy tờ trong hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam và chuyển hồ sơ kèm theo ý kiến đề xuất việc xin nhập quốc tịch Việt Nam về Bộ Tư pháp; đồng thời gửi thông tin về Bộ Ngoại giao để phối hợp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quốc tịch. Bộ Công an có trách nhiệm xác minh về nhân thân của người xin nhập quốc tịch Việt Nam theo đề nghị của Bộ Tư pháp (áp dụng cho trường hợp nộp hồ sơ ở cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài).

- 自收到省級人委會主席之建議，或就由越南駐外代表機構送交之申請文件收到公安部之查核結果之日起 20 日內，司法部負責重新審查申請文件；如認為符合加入越南國籍之條件，則應以書面通知申請人辦理放棄外國國籍之手續，除申請人申請保留外國國籍或屬無國籍者之外。

Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được đề xuất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc nhận được kết quả xác minh từ Bộ Công an đối với hồ sơ do cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài gửi, Bộ Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra lại hồ sơ, nếu xét thấy có đủ điều kiện nhập quốc tịch Việt Nam thì gửi thông báo bằng văn bản cho người xin nhập quốc tịch Việt Nam để làm thủ tục xin thôi quốc tịch nước ngoài, trừ trường hợp người xin nhập quốc tịch Việt Nam xin giữ quốc tịch nước ngoài hoặc là người không quốc tịch.

- 自收到申請加入越南國籍者之放棄外國國籍證明之日起 10 個工作日內，司法部部長應向政府總理報告，並提請國家主席審議決定。

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được giấy cho thôi quốc tịch nước ngoài của người xin nhập quốc tịch Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Tư pháp báo cáo Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

- 如申請加入越南國籍者申請保留外國國籍，或申請人為無國籍者，則自收到省級人委會主席之建議，或就由越南駐外代表機構送交之申請文件收到公安部之查核結果之日起 20 日內，

# 關於依《越南國際法若干條款之修訂、補充法》在加入或恢復越南國籍時保留外國國籍之新規定 ĐIỂM MỚI VỀ GIỮ QUỐC TỊCH NƯỚC NGOÀI KHI NHẬP TỊCH, TRỞ LẠI QUỐC TỊCH VIỆT NAM THEO LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT QUỐC TỊCH VIỆT NAM

司法部負責重新審查申請文件；如認為申請人符合加入越南國籍之條件，則應向政府總理報告，並提請國家主席審議決定。

Trường hợp người xin nhập quốc tịch Việt Nam xin giữ quốc tịch nước ngoài, người xin nhập quốc tịch Việt Nam là người không quốc tịch thì trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được đề xuất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc nhận được kết quả xác minh từ Bộ Công an đối với hồ sơ do cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài gửi, Bộ Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra lại hồ sơ, nếu xét thấy người xin nhập quốc tịch Việt Nam có đủ điều kiện được nhập quốc tịch Việt Nam thì báo cáo Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

- 自收到政府總理之提請之日起 30 日內，國家主席應進行審議並作出決定。

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

- 在收到附有司法部通知之准予加入越南國籍決定後，省級人委會應指示司法廳為在國內居住之入籍者舉行入籍決定頒發儀式；越南駐外代表機構則負責為在國外居住之入籍者舉行入籍決定頒發儀式。

Sau khi nhận được Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam gửi kèm thông báo của Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Tư pháp tổ chức Lễ trao Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam cho người được nhập quốc tịch Việt Nam đang cư trú ở trong nước; cơ quan đại diện có trách nhiệm tổ chức Lễ trao Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam cho người được nhập quốc tịch Việt Nam đang cư trú ở nước ngoài.

- 頒發加入越南國籍決定之儀式，應依隆重且具意義之方式進行，並符合當地或駐外代表機構之實際情況。

Việc tổ chức trao Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam được thực hiện theo nghi thức trang trọng, ý nghĩa, phù hợp với tình hình thực tế ở địa phương hoặc ở cơ quan đại diện.

## 2.2. 恢復越南國籍並同時保留外國國籍之申請文件、程序及手續

### Hồ sơ, trình tự và thủ tục trở lại quốc tịch Việt Nam đồng thời giữ quốc tịch nước ngoài

#### a. 文件 Hồ sơ

申請恢復越南國籍之文件須制作成 3 份；在尚未具備於電子環境處理申請文件之條件與能力時，該文件將存放於國家主席辦公室、司法部及受理機關。

Hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam phải lập thành 03 bộ, được lưu trữ tại Văn phòng Chủ tịch nước, Bộ Tư pháp và cơ quan thụ lý hồ sơ trong trường hợp chưa đủ điều kiện, khả năng giải quyết hồ sơ trên môi trường điện tử.

- 申請恢復越南國籍之申請書；  
Đơn xin trở lại quốc tịch Việt Nam;
- 出生證明、護照或其他具有同等效力之證件副本；

# 關於依《越南國際法若干條款之修訂、補充法》在加入或恢復越南國籍時保留外國國籍之新規定 ĐIỂM MỚI VỀ GIỮ QUỐC TỊCH NƯỚC NGOÀI KHI NHẬP TỊCH, TRỞ LẠI QUỐC TỊCH VIỆT NAM THEO LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT QUỐC TỊCH VIỆT NAM

Bản sao Giấy khai sinh, Hộ chiếu hoặc giấy tờ khác có giá trị thay thế;

- 個人履歷申報表;

Bản khai lý lịch;

- 由外國有權機關依該國法律規定就申請人於國外居住期間所出具之無犯罪紀錄證明文件。該證明文件自簽發之日起至提交申請之日不得超過 90 日;

Giấy tờ chứng minh thông tin lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp phù hợp với pháp luật của nước đó đối với thời gian người xin trở lại quốc tịch Việt Nam cư trú ở nước ngoài. Giấy tờ chứng minh thông tin lý lịch tư pháp được cấp không quá 90 ngày tính đến ngày nộp hồ sơ;

- 證明申請恢復越南國籍者曾具有越南國籍之文件，包括：(i) 證明已獲國家主席批准退出或被剝奪越南國籍之文件；(ii) 由越南有權機關或組織簽發或確認，並載明其具有越南國籍之文件，或其他可證明其曾具越南國籍之文件；(iii) 如申請人過去之越南國籍資訊可於電子戶籍資料庫或國家人口資料庫中查詢加入，則受理機關不要求申請人提交上述文件。

Giấy tờ chứng minh người xin trở lại quốc tịch Việt Nam đã từng có quốc tịch Việt Nam: (i) Giấy tờ chứng minh đã được Chủ tịch nước cho thôi quốc tịch hoặc bị tước quốc tịch Việt Nam; (ii) Giấy tờ do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp, xác nhận, trong đó có ghi quốc tịch Việt Nam hoặc giấy tờ có giá trị chứng minh quốc tịch Việt Nam trước đây của người đó; (iii) Trường hợp thông tin về tình trạng quốc tịch Việt Nam trước đây của người xin trở lại quốc tịch Việt Nam có thể khai thác được tại Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì cơ quan tiếp nhận không yêu cầu người xin trở lại quốc tịch Việt Nam nộp các giấy tờ nêu trên.

- 由外國有權機關出具之文件，證明保留外國國籍符合該國法律規定。若外國法律未規定出具此類文件，則申請人須提交聲明書，說明該外國有權機關未規定出具此類文件，且在加入越南國籍時申請保留外國國籍符合該外國之法律規定。

Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp về việc giữ quốc tịch nước ngoài phù hợp với pháp luật của nước đó. Trường hợp pháp luật nước ngoài không quy định việc cấp loại giấy tờ này thì người đó phải có bản cam đoan về việc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài không quy định việc cấp loại giấy tờ này và việc xin giữ quốc tịch nước ngoài khi trở lại quốc tịch Việt Nam là phù hợp với pháp luật của nước ngoài đó;

- 承諾不利用外國國籍損害機關、組織、個人之合法權益，或危害越南社會主義共和國之國家安全、國家利益、社會秩序與公共安全之承諾書。

Bản cam kết không sử dụng quốc tịch nước ngoài để gây phương hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân; xâm hại an ninh, lợi ích quốc gia, trật tự, an toàn xã hội của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

## b. 程序、手續 Trình tự, thủ tục

# 關於依《越南國際法若干條款之修訂、補充法》在加入或恢復越南國籍時保留外國國籍之新規定

## ĐIỂM MỚI VỀ GIỮ QUỐC TỊCH NƯỚC NGOÀI KHI NHẬP TỊCH, TRỞ LẠI QUỐC TỊCH VIỆT NAM THEO LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT QUỐC TỊCH VIỆT NAM

- 申請恢復越南國籍者，如在國內居住，應向其居住地之司法廳提交申請文件；如在國外居住，則應向越南駐外代表機構提交申請文件。若申請文件未依本法第 24 條規定齊備或不符合規定，受理機關應立即通知申請人補充並完善相關文件。

Người xin trở lại quốc tịch Việt Nam nếu cư trú ở trong nước thì nộp hồ sơ cho Sở Tư pháp nơi cư trú, nếu cư trú ở nước ngoài thì nộp hồ sơ cho cơ quan đại diện Việt Nam ở nước sở tại. Trong trường hợp hồ sơ không có đầy đủ các giấy tờ quy định tại Điều 24 của Luật này hoặc không hợp lệ thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo ngay để người xin trở lại quốc tịch Việt Nam bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ.

- 自收到完整且符合規定之申請文件之日起 5 個工作日內，司法廳應發文請求省級公安機關對申請恢復越南國籍者之身分背景進行查核。

Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp gửi văn bản đề nghị cơ quan Công an cấp tỉnh xác minh về nhân thân của người xin trở lại quốc tịch Việt Nam.

- 自收到司法廳之請求之日起 20 日內，省級公安機關負責進行查核並將結果送交司法廳。在此期間，司法廳須對申請恢復越南國籍之文件進行審查。自收到查核結果之日起 5 個工作日內，司法廳負責完成申請文件，並呈報省級人委會主席審批。

Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp, cơ quan Công an cấp tỉnh có trách nhiệm xác minh và gửi kết quả đến Sở Tư pháp. Trong thời gian này, Sở Tư pháp phải tiến hành thẩm tra giấy tờ trong hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam. Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả xác minh, Sở Tư pháp có trách nhiệm hoàn tất hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- 自收到司法廳之建議之日起 5 個工作日內，省級人委會主席負責審查、作出結論並提出意見送交司法部。

Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, kết luận và đề xuất ý kiến gửi Bộ Tư pháp.

- 自收到完整且符合規定之申請文件之日起 20 日內，越南駐外代表機構負責審查申請恢復越南國籍之文件，並將申請文件連同對恢復國籍之建議意見送交司法部；同時將相關資訊送交外交部，以配合履行國籍管理之國家職能。公安部依司法部之請求，負責對申請恢復越南國籍者之身分背景進行查核（適用於在越南駐外代表機構提交申請之情形）。

Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm thẩm tra giấy tờ trong hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam và chuyển hồ sơ kèm theo ý kiến đề xuất việc xin trở lại quốc tịch Việt Nam về Bộ Tư pháp; đồng thời gửi thông tin về Bộ Ngoại giao để phối hợp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quốc tịch. Bộ Công an có trách nhiệm xác minh về nhân thân của người xin trở lại quốc tịch Việt Nam theo đề nghị của Bộ Tư pháp (áp dụng cho trường hợp nộp hồ sơ tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài).

- 自收到省級人委會主席之建議文件之日起，或就由越南駐外代表機構送交之申請文件收到公安部之查核結果之日起 20 日內，司法部負責重新審查申請文件；如認為申請恢復越南國籍

## 關於依《越南國際法若干條款之修訂、補充法》在加入或恢復越南國籍時保留外國國籍之新規定 ĐIỂM MỚI VỀ GIỮ QUỐC TỊCH NƯỚC NGOÀI KHI NHẬP TỊCH, TRỞ LẠI QUỐC TỊCH VIỆT NAM THEO LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT QUỐC TỊCH VIỆT NAM

者符合條件，則應以書面通知其辦理放棄外國國籍之手續，除申請人申請保留外國國籍或屬無國籍者之外。

Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề xuất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc kể từ ngày nhận được kết quả xác minh từ Bộ Công an đối với hồ sơ do cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài gửi, Bộ Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra lại hồ sơ, nếu xét thấy người xin trở lại quốc tịch Việt Nam có đủ điều kiện được trở lại quốc tịch Việt Nam thì gửi thông báo bằng văn bản cho người đó để làm thủ tục xin thôi quốc tịch nước ngoài, trừ trường hợp người xin trở lại quốc tịch Việt Nam xin giữ quốc tịch nước ngoài hoặc là người không quốc tịch.

- 自收到申請恢復越南國籍者之放棄外國國籍證明之日起 10 個工作日內，司法部長應向政府總理報告，並提請國家主席審議決定。

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được giấy xác nhận thôi quốc tịch nước ngoài của người xin trở lại quốc tịch Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Tư pháp báo cáo Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

- 如申請恢復越南國籍者申請保留外國國籍，或申請人為無國籍者，則自收到省級人委會主席之建議文件之日起，或就由越南駐外代表機構送交之申請文件收到公安部之查核結果之日起 15 日內，司法部負責重新審查申請文件；如認為申請人符合恢復越南國籍之條件，則應向政府總理報告，並提請國家主席審議決定。

Trường hợp người xin trở lại quốc tịch Việt Nam xin giữ quốc tịch nước ngoài, người xin trở lại quốc tịch Việt Nam là người không quốc tịch thì trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề xuất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc kể từ ngày nhận được kết quả xác minh từ Bộ Công an đối với hồ sơ do cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài gửi, Bộ Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra lại hồ sơ, nếu xét thấy người xin trở lại quốc tịch Việt Nam có đủ điều kiện được trở lại quốc tịch Việt Nam thì báo cáo Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

- 自收到政府總理之提請之日起 20 日內，國家主席應進行審議並作出決定。

Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

## 聯絡方式 / Liên lạc chúng tôi



越南台灣商會聯合總會  
投資經營委員會 孔祥平主委

☎ M +84 907 216 188

☎ T +84 28 3975 6888

☎ F +84 28 3860 3999

✉ [business@everwin-group.com](mailto:business@everwin-group.com)

[www.everwin-group.com](http://www.everwin-group.com)